

Vietnam Daily Review

Lần thứ hai trượt trở lại về dưới ngưỡng 1250

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/4/2021		•	
Tuần 12/4-16/4/2021			•
Tháng 4/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc xanh trong cả phiên sáng nhưng đã quay đầu dần giảm điểm trong phiên chiều và hiện đã trở lại dưới ngưỡng 1250. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 3/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo nhận định hiện tại, vùng điểm quanh 1250 vẫn sẽ là khu vực vận động chính trong phiên giao dịch cuối tuần.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: NKG_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-8.62** điểm, đóng cửa **1247.25**. HNX-Index **+1.29** điểm, đóng cửa **296.12**.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.37); VIC (+0.82); NVL (+0.65); VHM (+0.62); HSG (+0.2)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.18); BID (-1); BCM (-0.98); TCB (-0.83); GVR (-0.73)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,034 tỷ đồng, +7.26%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 20,645 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 18.62 điểm. Thị trường có **141** mã tăng, 41 mã tham chiếu và **294** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-833.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-298.1 tỷ), E1VFN30 (-111.7 tỷ) và GAS (-74.4 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.25** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1255.18
Giá trị: 19034.86 tỷ	-0.69 (-0.05%)
Khối ngoại (ròng): -883.28 tỷ	

HNX-INDEX	294.52
Giá trị: 2711.28 tỷ	-0.31 (-0.11%)
Khối ngoại (ròng): -13.25 tỷ	

UPCOM-INDEX	82.57
Giá trị: 1086.5 tỷ	-0.83 (-1%)
Khối ngoại (ròng): -6.01 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	63.1	-0.02%
Giá vàng	1,744	0.43%
Tỷ giá USD/VND	23,074	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,614	0.56%
Tỷ giá JPY/VND	21,185	0.01%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	15.32%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NVL	112.3	VHM	298.1
VIC	79.1	E1VFN30	111.7
FUEVFN	25.4	GAS	74.4
HSG	16.3	KDH	63.3
MSN	15.1	CIII	56.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	62.99	-0.25%	5.70%	-2.90%	78.64%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	66.47	-0.17%	5.20%	-2.70%	85.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	202.83	-0.35%	3.50%	-3.20%	95.56%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1735.67	-0.04%	-1.10%	0.20%	1.26%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.39	-0.14%	-0.30%	-2.10%	66.92%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1403.75	0.11%	-0.40%	-0.70%	64.13%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	648.50	-0.27%	2.90%	1.80%	19.54%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.93	0.53%	-2.40%	4.90%	21.04%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	217.49	2.09%	-2.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.88	2.45%	5.50%	1.00%	38.81%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	134.05	1.59%	4.20%	-0.70%	7.93%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9074.50	1.97%	1.80%	0.20%	77.53%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	785.88	0.01%	0.80%	9.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	831.78	0.14%	1.30%	10.60%			
Nhôm	USD/ton	2323.50	1.33%	2.80%	6.70%	54.13%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	157.57	1.62%	5.00%	14.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	88.40	1.09%	2.20%	5.10%	46.36%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 2.91 USD (4.6%) lên 66.58 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.97 USD (4.9%) lên 63.15 USD/thùng.
- Cơ quan thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho biết tồn trữ dầu thô của nước này tuần qua giảm 5,9 triệu thùng. IEA công bố báo cáo dự đoán nhu cầu và nguồn cung dầu toàn cầu sẽ trở nên tái cân bằng trong nửa cuối năm nay, và cho rằng các nhà sản xuất có thể phải bơm thêm 2 triệu thùng/ngày để đáp ứng nhu cầu.
- Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) hôm 13/4 đã nâng dự báo về nhu cầu dầu toàn cầu thêm 70,000 thùng/ngày so với dự báo đưa ra hồi tháng 3, theo đó dự đoán nhu cầu dầu mỏ toàn cầu sẽ tăng thêm 5.95 triệu thùng/ngày trong năm 2021.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.5% xuống 1,736.02 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York giảm 0.6% xuống 1,736.30 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 1.1% lên 5,116 CNY/ tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.2% lên 5,418 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Osaka tăng 7.5 JPY, tương đương 3.3%, lên 232.1 JPY/kg.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0.4% lên 13,545 CNY/tấn. Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản Haruhiko Kuroda cho biết nền kinh tế Nhật Bản sẽ tiếp tục cải thiện trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu mạnh mẽ, song cảnh báo các biện pháp hạn chế hoạt động kinh tế mới để đối phó với sự gia tăng nhiễm COVID-19 là một trong những rủi ro đối với triển vọng kinh tế nước này.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 2.05 cent, tương đương 1.6%, lên 1.321 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 21 USD (1.6%) lên 1,365 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.43 US cent, tương đương 2.8%, lên 15.86 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 17.40 USD, tương đương 4.1%, lên 441.60 USD/tấn.

	15/4	% 15/4	14/4	% 14/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1255.18	-0.05%	1255.87	0.60%	1.64%	6.38%
S&P 500			4124.66	-0.41%	1.10%	4.60%
HĐTL S&P500	4127.00	0.22%	4117.90	-0.36%	0.93%	4.42%
Shang- hai	3390.38	-0.77%	3416.72	0.60%	-2.65%	-0.86%
Euro Stoxx	3976.28	0.23%	3966.99	0.13%	0.49%	3.40%

Phân tích kỹ thuật

NKG_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: NKG đang vừa có dấu hiệu bứt phá khỏi ngưỡng tích lũy ngắn hạn 22.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu nằm trên dải mây Ichimoku cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn. Nhà đầu có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 25.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 30.5. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 22.0



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

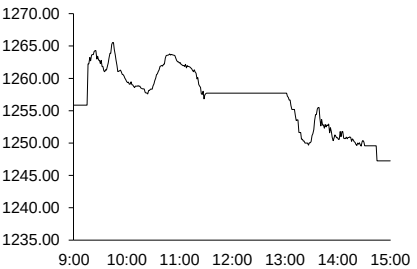
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	2.56%
Bất động sản	0.15%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.01%
Viễn thông	0.00%
Du lịch và Giải trí	-0.35%
Thực phẩm và đồ uống	-0.59%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.71%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.94%
Bảo hiểm	-0.97%
Xây dựng và Vật liệu	-1.06%
Bán lẻ	-1.10%
Y tế	-1.13%
Dầu khí	-1.16%
Ngân hàng	-1.30%
Công nghệ Thông tin	-1.30%
Ô tô và phụ tùng	-1.33%
Dịch vụ tài chính	-1.99%
Hóa chất	-2.13%
Truyền thông	-3.11%

Hình 1

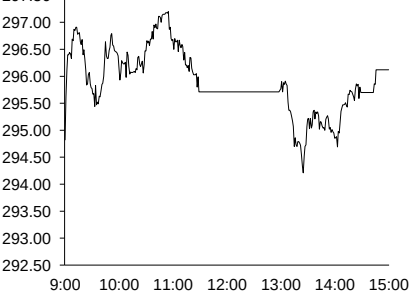
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/14/2021	MSR	22.6	23.9	21	22.2	1	-1.77%	Có thể tiếp tục mua
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	100	2	6.16%	Cần nhắc không mua thêm (**)
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	40.9	3	-2.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	80	6	-2.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	23.7	7	-4.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/7/2021	VRE	35.4	39	33.5	34	8	-3.95%	Có thể tiếp tục mua
4/6/2021	ANV	23.8	26.5	21.7	22.6	9	-5.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/2/2021	CTS	17.3	19	15	17.1	13	-1.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/1/2021	VNM	101	110	98	99.1	14	-1.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	34.25	16	1.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	23.85	17	-6.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	13.7	23	-4.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	59.5	27	-2.46%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	27.7	28	-2.98%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	29.8	29	-1.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.35	52	1.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	38.3	65	-0.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.6	73	5.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.6	78	0.00%	Cần nhắc đóng vị thế (*)

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

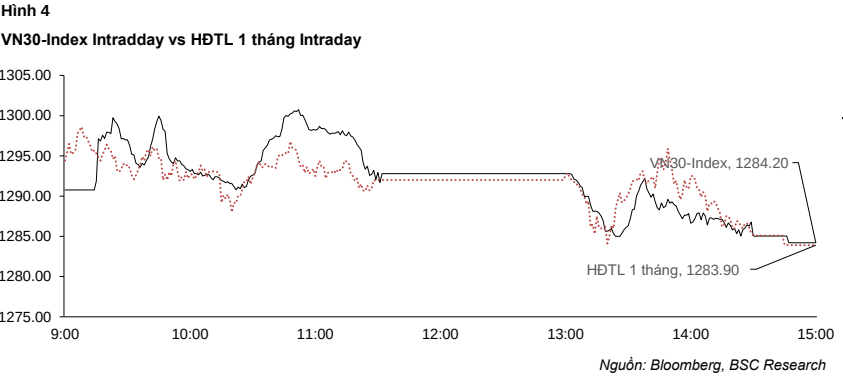
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/5/2021	VCB	102	112.5	97	SL	9	-4.90%
3/31/2021	SAB	180	200	173	SL	14	-3.89%
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	FS	17	27.68%
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	TP	19	15.65%
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	FS	16	25.68%
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	TP	20	12.44%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	TP	23	10.10%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	TP	33	8.93%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	14	2.71%	-3.10%	-1.57%	25
Cổ phiếu đã chốt	129	66	13.41%	-7.92%	6.19%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1289.40	-0.20%	-0.57	-45.3%	96,863	4/15/2021	0
VN30F2105	1282.00	-0.06%	-7.97	12.6%	15,679	5/20/2021	35
VN30F2106	1284.10	-0.05%	-5.87	-5.3%	125	6/17/2021	63
VN30F2109	1283.10	-0.26%	-6.87	-56.8%	54	9/16/2021	154

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -6.57 điểm, xuống 1284.20 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, MBB, STB, FPT, HDB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giằng co quanh 1290-1300 điểm trong phiên sáng, trước khi giảm mạnh xuống dưới 1285 điểm trong phiên chiều. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2104	8/9/2021	116	10:1	1,059,400	28.49%	1,600	2,390	13.27%	893	2.68	114,000	98,000	102,400
CVIC2004	4/27/2021	12	20:1	1,083,400	31.59%	1,000	2,150	5.91%	2,053	1.05	119,999	99,999	142,000
CMSN2007	4/27/2021	12	10:1	410,100	35.65%	1,400	4,810	5.71%	4,322	1.11	70,029	56,195	102,900
CHPG2105	8/9/2021	116	2:1	325,000	32.46%	3,000	7,690	5.63%	6,690	1.15	48,000	42,000	53,600
CVHM2008	6/11/2021	57	10:1	597,400	28.49%	1,400	2,280	5.07%	1,354	1.68	102,888	88,888	102,400
CHPG2018	5/14/2021	29	4:1	681,500	32.46%	1,200	6,100	3.39%	6,154	0.99	34,799	29,999	53,600
CHPG2104	7/5/2021	81	3:1	286,700	32.46%	1,500	4,750	3.26%	3,492	1.36	49,300	44,800	53,600
CNVL2003	6/11/2021	57	10:1	2,440,700	25.42%	1,000	4,210	3.19%	3,899	1.08	73,979	63,979	103,100
CHPG2022	5/4/2021	19	2:1	61,700	32.46%	2,100	13,390	3.00%	13,783	0.97	31,200	27,000	53,600
CVIC2005	6/11/2021	57	10:1	1,249,000	31.59%	1,500	4,100	2.76%	3,488	1.18	121,868	106,868	142,000
CVHM2102	7/6/2021	82	10:1	564,200	28.49%	1,900	2,770	2.59%	1,583	1.75	106,000	87,000	102,400
CKDH2001	5/14/2021	29	4:1	95,000	30.14%	1,400	1,700	-0.58%	1,249	1.36	31,822	26,222	31,200
CVRE2013	7/30/2021	106	1:1	169,800	32.77%	5,000	8,520	-2.07%	7,131	1.19	32,500	27,500	34,500
CSTB2007	4/27/2021	12	2:1	184,600	40.02%	1,500	5,820	-2.35%	5,705	1.02	13,999	10,999	22,500
CMBB2010	6/14/2021	60	1:1	84,300	32.21%	4,600	15,110	-2.89%	14,724	1.03	20,600	16,000	30,800
CTCB2012	7/30/2021	106	1:1	391,300	33.62%	5,400	19,670	-3.44%	19,202	1.02	27,400	22,000	41,200
CVRE2103	8/9/2021	116	4:1	765,000	32.77%	1,300	1,960	-3.92%	962	2.04	37,200	32,000	34,500
CVRE2014	5/4/2021	19	1:1	149,900	32.77%	4,600	7,420	-4.26%	6,569	1.13	32,100	27,500	34,500
CSTB2010	6/11/2021	57	2:1	315,000	40.02%	1,100	5,480	-5.52%	5,220	1.05	14,199	11,999	22,500
Tổng				10,914,000	32.31%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/4/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.
- CMWG2104 và CHPG2102 tăng mạnh lần lượt là 38.11% và 20.51%. Trái lại, CVRE2014 và CVRE2015 giảm mạnh lần lượt là -10.97% và -10.53%. Giá trị giao dịch tăng 6.84%. CNVL2003 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.34% thị trường.
- CHPG2102, CHPG2105, CKDH2004, CMWG2017, và CHPG2018 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2011, và CHPG2022 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2014, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.9	-0.4%	1.0	2,789	3.4	8,654	15.6	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	92.5	1.1%	1.0	914	2.2	4,532	20.4	4.0	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	59.7	-1.6%	1.5	1,927	1.8	2,087	28.6	2.2	27.4%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	34.3	2.4%	0.5	333	0.1	3,404	10.1	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	142.9	2.1%	0.7	21,015	17.1	1,689	84.6	5.9	14.6%	7.1%
VRE	Bất động sản	34.5	-1.4%	1.1	3,408	4.6	1,048	32.9	2.7	30.7%	8.5%
VHM	Bất động sản	102.6	2.1%	1.1	14,674	23.4	8,314	12.3	3.9	22.9%	38.6%
DXG	Bất động sản	24.7	3.6%	1.3	557	10.6	(956)		2.1	33.2%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	35.0	-2.6%	1.4	983	15.9	2,094	16.7	2.1	45.8%	13.1%
VCI	Chứng khoán	66.0	-1.8%	1.0	475	2.1	4,662	14.2	2.4	25.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	33.2	-2.1%	1.5	440	3.5	1,738	19.1	2.3	46.6%	12.1%
FPT	Công nghệ	80.1	-1.1%	0.9	2,730	4.8	4,520	17.7	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	75.7	-0.9%	0.4	901	0.0	5,165	14.7	4.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	87.0	0.6%	1.3	7,240	2.3	4,102	21.2	3.4	2.7%	16.2%
PLX	Dầu khí	54.9	-0.5%	1.5	2,969	2.2	723	75.9	3.2	16.3%	4.5%
PVS	Dầu khí	23.7	0.4%	1.6	493	8.9	1,306	18.2	0.9	8.6%	5.1%
BSR	Dầu khí	17.0	-0.6%	0.8	2,292	4.9	(909)	N/A	N/A	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.0	-0.5%	0.4	557	0.0	5,443	18.0	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.6	-1.5%	0.7	333	0.9	1,765	11.1	0.9	14.1%	8.6%
DCM	Hóa chất	17.7	-2.5%	0.6	406	1.9	1,017	17.4	1.5	3.3%	8.7%
VCB	Ngân hàng	98.0	-0.7%	1.1	15,803	5.0	4,975	19.7	3.9	23.3%	21.1%
BID	Ngân hàng	43.3	-1.6%	1.3	7,572	4.1	1,740	24.9	2.3	17.0%	9.3%
CTG	Ngân hàng	42.3	-1.2%	1.3	6,840	16.3	3,678	11.5	1.9	26.3%	16.9%
VPB	Ngân hàng	49.9	-0.4%	1.2	5,326	11.8	4,271	11.7	2.3	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	30.8	-1.4%	1.2	3,748	15.6	2,965	10.4	1.8	22.9%	19.2%
ACB	Ngân hàng	34.2	-1.3%	1.0	3,209	7.6	3,557	9.6	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	60.9	0.8%	0.7	217	0.3	6,385	9.5	2.0	81.3%	21.2%
NTP	Nhựa	35.6	0.0%	0.5	182	0.0	3,526	10.1	1.6	18.9%	16.1%
MSR	Tài nguyên	22.3	-1.3%	0.7	1,066	1.6	39	571.8	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	53.6	1.1%	1.1	7,721	46.7	4,060	13.2	3.0	30.5%	25.2%
HSG	Thép	31.7	5.8%	1.3	613	17.0	3,387	9.4	2.0	7.2%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	99.4	0.1%	0.7	9,032	10.3	4,770	20.8	6.6	55.8%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	172.7	0.0%	0.8	4,815	0.8	7,064	24.4	5.6	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	102.9	2.2%	0.9	5,255	9.3	1,054	97.6	7.6	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	21.9	-1.6%	1.2	588	1.8	946	23.1	1.7	8.2%	7.4%
ACV	Vận tải	72.0	0.1%	0.8	6,815	0.2	577	124.8	4.2	3.4%	3.4%
VJC	Vận tải	131.0	-0.8%	1.1	2,984	2.2	132		4.6	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	31.8	-0.8%	1.7	1,958	0.7	(7,705)		7.1	9.2%	-89.3%
GMD	Vận tải	34.4	-0.6%	1.0	451	2.4	1,149	29.9	1.8	37.5%	5.8%
PVT	Vận tải	17.7	-1.4%	1.3	249	2.0	2,068	8.6	1.2	12.1%	14.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	93.4	-1.4%	1.0	650	0.3	8,257	11.3	3.9	3.8%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.8	-2.2%	0.4	659	0.2	1,340	25.2	2.4	6.6%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.1	-0.8%	0.9	300	0.4	1,592	11.4	1.3	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	69.0	-1.4%	1.0	223	1.1	4,158	16.6	0.6	45.2%	3.8%
CII	Xây dựng	24.1	-1.6%	0.5	250	1.6	1,030	23.4	1.2	32.0%	5.1%
REE	Điện	52.0	-1.7%	-1.4	699	0.9	5,250	9.9	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	26.2	-2.2%	-0.4	218	0.8	2,438	10.7	1.3	12.0%	13.8%
POW	Điện	13.6	-1.8%	0.6	1,380	6.4	1,010	13.4	1.1	3.8%	8.5%
NT2	Điện	21.8	-0.7%	0.5	273	0.4	2,095	10.4	1.5	15.5%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.7	-2.2%	1.1	789	6.5	478	80.9	1.9	22.1%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	56.0	-1%	1.0	2,520	0.0			3.6	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	142.90	2.07	2.61	2.76MLN
VHM	102.60	2.09	1.87	5.23MLN
NVL	103.10	3.00	0.79	3.54MLN
MSN	102.90	2.18	0.69	2.06MLN
HPG	53.60	1.13	0.53	20.06MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-0.75	2.14MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.69	1.16MLN	607060
TCB	0.00	-0.56	7.73MLN	373600
CTG	0.00	-0.50	8.82MLN	192700
GVR	0.00	-0.48	1.90MLN	611640

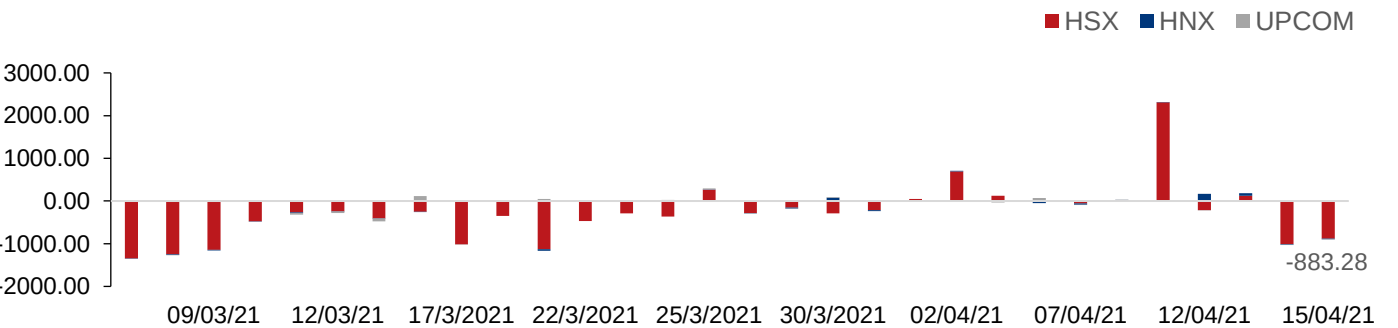
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHA	7.80	7.00	0.00	531300.00
TGG	4.44	6.99	0.00	2.32MLN
SJF	4.90	6.99	0.01	3.66MLN
ROS	7.21	6.97	0.07	4.90MLN
HQC	4.76	6.97	0.04	10.71MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAV	44.95	-6.94	-0.01	103000
CLW	25.60	-6.91	-0.01	200
MCP	30.75	-6.82	-0.01	300.00
HAS	16.50	-6.78	0.00	2200
PME	74.00	-6.33	-0.10	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	17.7	1,387	12.8	1.1	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	34.2	3,557	9.6	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.0	577	124.8	4.2	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	29.7	4,043	7.3	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	42.3	3,678	11.5	1.9	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	56.6	13,724	4.1	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	68.6	5,734	12.0	2.6	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	117.2	6,245	18.8	4.4	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	19.6	1,765	11.1	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.9	2,158	12.9	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	24.7	-956		2.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	80.1	4,520	17.7	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.4	1,149	29.9	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.2	6,175	6.8	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	53.6	4,060	13.2	3.0	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	31.7	3,387	9.4	2.0	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.1	1,592	11.4	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.7	478	80.9	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.2	2,044	15.3	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	18.6			1.4	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	38.7	3,258	11.9	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	102.9	1,054	97.6	7.6	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	134.9	8,654	15.6	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.6	3,127	11.1	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	56.5	7,985	7.1	2.4	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.0	1,830	14.8	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	92.5	4,532	20.4	4.0	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.6	1,010	13.4	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	22.4	0	54.9	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.7	1,306	18.2	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	172.7	7,064	24.4	5.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.9	946	23.1	1.7	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	41.2	3,521	11.7	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.0	4,975	19.7	3.9	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	43.9	4,239	10.4	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	16.2	570	28.4	1.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	38.1	3,953	9.6	1.3	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	99.4	4,770	20.8	6.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	102.6	8,314	12.3	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	26.9	943	28.5	2.3	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.3	875	12.9	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	130.7	9,182	14.2	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	49.9	4,271	11.7	2.3	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.5	1,048	32.9	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	85.2	4,060	21.0	5.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 34380 Kế hoạch 2021: Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021. Khuyến nghị NĂM GIỮ ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Dự báo KQKD: Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng) Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 55600 ; Giá tại Publish 45350
HPG 2021Q1	26/2/21	Cập nhật KQKD: BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639